

Số: 886 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 216/TTr-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Phú tại Thông báo số 272/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Phú tại Quyết định số 3724/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3724/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	72.107,53	72.097,51	-10,02
1.1	Đất trồng lúa	6.051,01	6.058,97	7,96
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.207,78</i>	<i>5.212,28</i>	<i>4,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.030,41	2.039,88	9,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.758,95	15.773,77	14,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.133,13	5.133,13	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.152,37	38.152,37	-
1.6	Đất rừng sản xuất	3.309,94	3.311,51	1,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>107,02</i>	<i>107,02</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.480,08	1.473,54	-6,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	191,64	154,34	-37,30
2	Đất phi nông nghiệp	5.381,77	5.391,79	10,02
2.1	Đất quốc phòng	40,86	40,86	-
2.2	Đất an ninh	5,14	5,14	-
2.3	Đất khu công nghiệp	49,25	49,06	-0,19
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	73,80	78,51	4,71
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	26,59	21,45	-5,14
2.6	Đất phát triển hạ tầng	2.096,93	2.107,56	10,63
	- Đất giao thông	896,61	907,97	11,36
	- Đất thủy lợi	919,58	919,17	-0,41
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	21,90	21,79	-0,11
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	7,27	7,27	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	79,06	79,04	-0,02
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	11,13	11,13	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3724/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất công trình năng lượng	2,37	2,37	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,91	0,91	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,41	7,41	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	65,93	65,93	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	79,57	79,38	-0,19
	- Đất chợ	5,19	5,19	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,11	9,11	-
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,71	3,71	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.170,35	1.172,87	2,52
2.10	Đất ở tại đô thị	117,31	114,97	-2,34
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,71	11,71	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,64	8,64	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,79	2,79	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.217,47	1.217,30	-0,17
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	540,51	540,51	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	7,60	7,60	-
3	Đất chưa sử dụng	3,08	3,08	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3724/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	53,51	61,59	8,08
1.1	Đất trồng lúa	5,86	6,46	0,60
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,54</i>	<i>1,09</i>	<i>0,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	24,59	27,83	3,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21,65	25,84	4,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,96	0,96	-
1.5	Đất rừng sản xuất	0,36	0,36	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08	0,13	0,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,01	0,01	-
2	Đất phi nông nghiệp	10,09	13,23	3,14
2.1	Đất phát triển hạ tầng	3,63	4,02	0,39
	- Đất giao thông	1,29	1,29	-
	- Đất thủy lợi	0,48	0,55	0,07
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,02	0,13	0,11
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	0,04	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,07	1,09	0,02
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	0,53	0,53	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	0,03	0,03	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,17	0,36	0,19
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02	0,02	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	3,72	3,74	0,02
2.4	Đất ở tại đô thị	2,21	4,04	1,83
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,28	0,28	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	0,23	0,73	0,50
3	Đất chưa sử dụng	0,13	0,14	0,01

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3724/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	69,64	79,66	10,02
1.1	Đất trồng lúa	7,62	8,24	0,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,71</i>	<i>4,77</i>	<i>1,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17,41	18,25	0,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40,83	49,39	8,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,14	0,14	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1,38	1,38	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1,07	0,80	-0,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,10	1,37	0,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,09	0,09	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9,48	5,74	-3,74
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2,27	4,65	2,38
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,17	-	-4,17
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,65	-	-0,65
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2,39	1,09	-1,30
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,22	0,28	0,06

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 3724/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	86,42	87,71	1,29
1.1	Đất trồng lúa	23,76	14,46	-9,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>11,28</i>	<i>7,80</i>	<i>-3,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27,86	30,71	2,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31,75	36,38	4,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,96	0,96	-
1.5	Đất rừng sản xuất	0,63	0,36	-0,27
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1,45	4,83	3,38
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,01	0,01	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	27,61	17,87	-9,74
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5,8	14,87	9,07
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	14,5	-	-14,50
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,65	-	-0,65
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,66	3,00	-3,66
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,20	0,20	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

Quyết định số 886 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 1 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT-Tân Phú	Đắc Lúa	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cổ	Tà Lài	
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.59	27.05	24.85	1.69	-	0.13	-	0.11	-	0.24	0.15	0.47	2.56	-	0.14	0.21	0.28	0.05	3.66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.46	0.05	3.69	-	-	-	-	0.05	-	0.16	-	-	0.70	-	0.05	0.03	0.09	-	1.64
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.09	-	0.03	-	-	-	-	0.05	-	0.15	-	-	0.69	-	0.05	0.03	0.09	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27.83	19.32	7.48	0.01	-	-	-	0.01	-	-	-	-	0.74	-	-	0.09	0.02	-	0.16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.84	7.68	13.13	1.68	-	0.13	-	0.05	-	0.08	0.15	0.16	1.03	-	0.09	0.09	0.17	-	1.40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.96	-	0.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0.36	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	0.31	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.08	-	-	-	-	0.05	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.23	4.76	4.61	1.09	-	0.02	-	0.41	-	0.02	-	-	0.81	0.53	-	-	0.06	0.09	0.83
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.02	0.52	1.21	0.89	-	-	-	0.01	-	-	-	-	0.09	0.53	-	-	-	0.01	0.76
	- Đất giao thông	DGT	1.29	0.20	0.48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	0.55	-	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.61
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0.13	0.11	0.01	-	-	-	-	0.01	-	-	-	0.06	-	-	-	-	0.01	0.15	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.04	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.09	0.02	0.18	0.89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	DTT	0.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.53	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.03	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.36	0.19	0.14	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.74	0.02	3.01	0.11	-	0.02	-	0.04	-	-	-	0.43	-	-	-	-	0.06	-	0.03
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	4.04	4.04	-	-	-	-	-	-	-	0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.28	-	0.27	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.73	-	0.10	0.09	-	-	-	0.13	-	-	-	0.29	-	-	-	-	0.08	-	0.04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0.14	-	0.10	-	-	-	-	-	-	-	-	0.04	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục III

Đơn vị tính: ha

STT		Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT. Tân Phú	Đất Lúa	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thành	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	79,66	28,51	24,68	2,02	0,42	0,52	0,41	4,91	1,27	0,68	0,55	1,28	2,56	0,38	0,67	3,62	0,78	1,91	4,49	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,24	-	2,84	0,06	0,06	0,06	0,06	0,04	0,06	0,14	-	-	0,44	0,04	0,09	2,30	0,17	0,05	1,83	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNV	4,77	-	0,04	0,06	0,06	0,06	0,06	0,04	0,06	0,14	-	-	0,44	0,04	0,09	1,63	0,17	0,05	1,83	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,25	5,03	9,61	0,57	0,13	0,09	0,12	0,40	0,57	0,18	0,12	0,08	0,35	0,11	0,10	0,43	0,09	0,14	0,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,39	23,48	11,76	1,38	0,23	0,36	0,22	3,64	0,64	0,36	0,43	0,89	1,43	0,22	0,34	0,88	0,36	1,65	1,12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,38	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,91	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	0,49	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,37	-	-	0,01	-	0,01	0,01	0,83	-	-	-	-	0,25	0,01	-	-	0,01	0,16	0,07	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,74	-	3,00	1,15	-	0,45	-	-	0,05	0,10	-	0,16	-	-	-	-	0,31	0,36	-	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,65	-	3,00	1,00	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,20	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,09	-	-	0,15	-	0,15	-	-	0,05	0,10	-	0,16	-	-	-	0,16	0,16	-	0,16	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28	0,22	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đơn vị tính: ha

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	Đơn vị tính: ha
				TT. Tân Phú	Đắc Lúa	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cổ	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	87.71	27.39	25.29	2.13	0.42	0.52	0.41	8.39	1.27	0.72	0.55	4.38	3.54	0.38	1.57	3.62	0.80	1.96	4.37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14.46	0.05	3.88	0.13	0.13	0.13	0.14	3.07	0.22	0.29	0.14	0.54	0.84	0.11	0.17	2.38	0.34	0.13	1.77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	7.80	-	0.13	0.09	0.09	0.09	0.10	3.05	0.18	0.24	0.10	0.54	0.79	0.07	0.13	1.68	0.34	0.09	0.09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	30.71	19.32	7.56	0.09	0.10	0.06	0.08	0.41	0.45	0.15	0.08	0.08	1.04	0.08	0.06	0.39	0.09	0.10	0.57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	36.38	8.02	13.30	1.90	0.19	0.32	0.18	0.92	0.60	0.28	0.33	2.93	1.46	0.18	1.34	0.84	0.36	1.67	1.56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0.96	-	0.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0.36	-	0.05	-	-	-	-	-	-	-	-	0.31	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4.83	-	-	0.01	-	0.01	0.01	3.99	-	-	-	0.52	0.19	0.01	-	0.01	0.01	0.06	0.01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		17.87	-	7.92	3.17	0.41	0.89	0.10	0.50	0.20	0.41	0.31	0.41	0.41	0.41	0.41	0.81	1.00	0.10	0.41
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	14.87	-	7.72	2.97	0.20	0.69	0.10	0.30	0.10	0.20	0.10	0.20	0.20	0.20	0.20	0.60	0.79	0.10	0.20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.00	-	0.20	0.20	0.21	0.20	-	0.20	0.10	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	0.21	-	0.21
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chú thích: - (a) cộng đất vào diện nông nghiệp nếu nước trồng trên đất.

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha